

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên
Ông Hà Minh Huân	Thành viên
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên
Bà Vũ Văn Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Hà Minh Huân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Minh Huân

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét. Tổng giá trị các khoản đầu tư này đã được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026 của Công ty là 239.736.642.194 VND. Chúng tôi không thể đánh giá được mức độ thích hợp và đầy đủ của các thông tin trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này nên không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo hay không.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh và khu đất 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Dựa vào Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành từ 01/01/2026 thì tại ngày 30/06/2026 Công ty không còn đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.365.071.861	252.190.157.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.486.336.129	37.988.515.030
111	1. Tiền		7.443.521.060	5.163.898.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.042.815.069	32.824.616.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	89.793.442.470	111.614.709.594
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		89.793.442.470	111.614.709.594
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.322.593.355	95.320.771.948
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.647.385.975	33.997.585.605
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.041.556.651	49.867.112.991
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.210.766.041	14.229.521.360
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.577.115.312)	(2.773.448.008)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.266.036.660	2.014.761.829
141	1. Hàng tồn kho		1.266.036.660	2.014.761.829
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.496.663.247	5.251.399.431
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	1.379.465.848	670.737.170
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.005.736.078	372.898.449
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	30.924.366	4.127.304.482
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	80.536.955	80.459.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		361.431.646.345	344.495.440.011
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.144.460.000	1.134.460.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.144.460.000	1.134.460.000
220	II. Tài sản cố định		26.939.773.558	28.096.654.406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	16.038.337.692	17.135.694.162
222	- Nguyên giá		44.112.669.818	44.030.320.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.074.332.126)	(26.894.626.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.901.435.866	10.960.960.244
228	- Nguyên giá		11.495.108.000	11.440.208.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(593.672.134)	(479.247.756)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	34.408.565.245	367.418.518
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		34.408.565.245	367.418.518
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	298.134.062.352	314.149.389.409
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		239.736.642.194	255.649.969.251
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(102.000.000)	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		804.785.190	747.517.678
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	804.785.190	747.517.678
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.796.718.206	596.685.597.843

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		52.460.019.212	31.365.746.171
310	I. Nợ ngắn hạn		30.320.506.214	31.155.746.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	9.966.513.966	17.335.471.536
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		115.438.937	708.413.406
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	120.897.025	85.897.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.378.159.191	1.017.651.821
315	5. Phải trả người lao động		6.663.350.013	5.380.059.500
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.942.870.490	2.323.111.631
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	164.880.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.310.383.247	2.825.115.407
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.822.893.345	1.315.145.845
330	II. Nợ dài hạn		22.139.512.998	210.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	560.150.000	210.000.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	21.579.362.998	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	535.336.698.994	565.319.851.672
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.480.000.000	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.917.307.904	308.350.527.944
420a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		237.477.335.600	296.690.539.705
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.439.972.304	11.659.988.239
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.803.197.130	1.833.129.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.796.718.206	596.685.597.843


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc.
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	401.001.738.764	208.791.178.051
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.001.738.764	208.791.178.051
11	3. Giá vốn hàng bán	25	381.586.608.454	198.590.134.208
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.415.130.310	10.201.043.843
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.704.455.172	2.280.204.317
23	6. Chi phí tài chính	27	109.592.235	45.462.439
25	7. Chi phí bán hàng	28	2.885.650.993	4.712.233.427
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.996.054.238	19.352.317.698
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		8.855.235.767	24.158.452.917
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.983.523.783	12.529.687.513
31	11. Thu nhập khác	30	504.465	1.960.372.936
32	12. Chi phí khác		231.956	1.355.332
40	13. Lợi nhuận khác		272.509	1.959.017.604
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.983.796.292	14.488.705.117
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.566.948.970	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.416.847.322</u>	<u>14.488.705.117</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.439.972.304	14.514.598.437
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(23.124.982)	(25.893.320)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	488	569


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc.
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.983.796.292	14.488.705.117
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.294.129.848	1.179.643.056
03	- Các khoản dự phòng		(94.332.696)	1.353.789.437
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.279.728	22.014.708
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(12.551.158.040)	(25.769.188.146)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.635.715.132	(8.725.035.828)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.795.098.560)	(32.253.733.142)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		748.725.169	1.827.885.409
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.536.086.089)	6.745.374.566
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(765.996.190)	(1.777.802.620)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(679.850.550)	(293.055.099)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.642.330.125)	(1.107.125.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.034.921.213)	(35.583.491.714)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.178.395.727)	(840.873.316)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(90.000.000.000)	(135.100.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		110.500.000.000	103.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.848.904.397	86.545.824.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.170.508.670	53.604.951.232
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.579.362.998	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.215.000.000)	(15.270.393.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.635.637.002)	(15.270.393.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.500.049.545)	2.751.066.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.988.515.030	14.610.115.581
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.129.356)	(396.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.486.336.129</u>	<u>17.360.786.060</u>

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc.
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 120 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Giao nhận, kho vận ngoại thương.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh cung cấp dịch vụ vận tải cho nội bộ trong Tập đoàn và Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại hàng hoá. Hai hoạt động trên đang tạo ra doanh thu lớn hơn so cùng kỳ lần lượt là 26,01 tỷ VND và 166,2 tỷ VND. Tuy nhiên việc Công ty nhận được 24,77 tỷ VND tiền cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư tài chính giảm 61,02 tỷ VND so với cùng kỳ làm Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm 504,91 triệu VND (tương ứng mức giảm 3,5%) so với cùng kỳ năm trước.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại

các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ

thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	724.873.187	1.240.003.606
Tiền gửi không kỳ hạn	6.718.647.873	3.923.894.984
Các khoản tương đương tiền	11.042.815.069	32.824.616.440
	18.486.336.129	37.988.515.030

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	không kỳ hạn	0,20%	4.814.189.606
- Các ngân hàng khác	VND	không kỳ hạn	0,20%	1.904.458.267
				<u>6.718.647.873</u>
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	1 tháng	4,75%	6.010.931.507
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	3 tháng	4,75%	5.031.883.562
				<u>11.042.815.069</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	89.793.442.470	89.793.442.470	-	111.614.709.594	111.614.709.594	-
	89.793.442.470	89.793.442.470	-	111.614.709.594	111.614.709.594	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	từ 06 tháng đến 12 tháng	từ 4,5% đến 7,4%	21.452.671.232
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	từ 6,5% đến 7,9%	34.717.491.784
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	từ 7,4% đến 7,9%	32.594.950.687
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	VND	06 tháng	7,40%	1.028.328.767
				89.793.442.470

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.000.000.000 VND được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 20).

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	46.414.236.641	21,70%	46.236.199.809
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	47.649.698.621	29,00%	67.124.509.897
- Công ty TNHH Agility	29,00%	89.345.711.183	29,00%	89.971.745.531
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	56.326.995.749	49,00%	52.317.514.014
		239.736.642.194		255.649.969.251

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Vinafreight (i)	VNF	31.213.204.819	52.399.872.000	-	31.213.204.819	53.089.344.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (i)	VNT	18.559.200.000	30.926.595.000	-	18.559.200.000	34.208.601.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (i)	VMT	3.566.383.568	5.059.680.000	-	3.566.383.568	5.943.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế		5.058.631.771	5.058.631.771	-	5.058.631.771	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt		102.000.000	-	(102.000.000)	102.000.000	102.000.000	-
		58.499.420.158	93.444.778.771	(102.000.000)	58.499.420.158	98.402.176.771	-

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2026. Các khoản đầu tư tài chính còn lại được xác định giá trị có thể thu hồi theo giá gốc của khoản đầu tư trừ đi giá trị dự phòng tương ứng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.052.339.758	-	17.546.488.362	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.839.811.616	-	7.078.900.868	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	403.904.734	-	792.710.226	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	1.057.743.742	-	635.710.241	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.477.591.550	-	7.350.489.308	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	38.681.555	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	-	34.931.032	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	722.989.309	-	742.566.960	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	182.842.567	-	217.153.979	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	595.716.898	-	59.903.220	-
Cô Công ty CP Vinafreight	-	-	56.808.000	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	252.285.672	-	331.452.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal-Vnsteel	1.040.165.676	-	197.262.528	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	21.600.000	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	50.328.000	-	27.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.296.000	-	-	-
Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	378.182.439	-	-	-
Bên khác	27.595.046.217	(1.766.025.090)	16.451.097.243	(2.167.733.683)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.113.981.021	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ An Hòa Phát	5.637.353.392	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	1.420.958.440	-	2.350.891.188	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.303.409.667	-	1.909.952.287	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	2.286.795.105	(7.621.344)	1.268.989.057	(3.099.600)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.095.195.134	(1.280.448)	1.371.915.014	-
Các khách hàng khác	9.737.353.458	(1.757.123.298)	9.549.349.697	(2.164.634.083)
	43.647.385.975	(1.766.025.090)	33.997.585.605	(2.167.733.683)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	190.232.205	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	190.232.205	-	-	-
Bên khác	50.851.324.446	(48.600.000)	49.867.112.991	(34.020.000)
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	49.555.000.000	-	48.890.000.000	-
Các khách hàng khác	1.296.324.446	(48.600.000)	977.112.991	(34.020.000)
	51.041.556.651	(48.600.000)	49.867.112.991	(34.020.000)

(i) Khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 05/2026/TĐ-VIN/HĐ ngày 28/04/2026; số 06/2026/TĐ-VIN/HĐ ngày 30/05/2026 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 57.200.000.000 VND và 41.910.000.000 VND.

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.936.847.824	-	-	-
Phải thu người lao động	569.886.482	-	864.996.003	-
- Ông Hồ Xuân Phương	46.806.770	-	425.795.630	-
- Ông Nguyễn Tuấn Tài	170.255.301	-	95.499.787	-
- Đối tượng khác	352.824.411	-	343.700.586	-
Ký cược, ký quỹ	443.000.000	-	452.000.000	-
Các khoản chi hộ	15.913.276.368	(762.490.222)	12.710.651.462	(571.694.325)
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	11.289.858.809	(39.757.490)	6.997.486.572	(4.482.080)
- Các đối tượng khác	4.623.417.559	(722.732.732)	5.713.164.890	(567.212.245)
Phải thu khác	347.755.367	-	201.873.895	-
	21.210.766.041	(762.490.222)	14.229.521.360	(571.694.325)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.144.460.000	-	1.134.460.000	-
	1.144.460.000	-	1.134.460.000	-

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	416.160.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	347.331.704	-	540.637.754	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	42.028.348	-	61.435.094	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	2.500.000	-	500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.275.899.724	-	279.287.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	18.990.000	-
Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	20.003.338	-	-	-
	5.103.923.114	-	1.317.009.848	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	2.122.529.405	356.504.315	3.232.137.834	1.064.404.151
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.003.982.532	-	1.043.982.532	265.019.597
- Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
- Công ty TNHH TM DV Xuất khẩu TTD	372.621.739	260.835.217	-	-
- Các đối tượng khác	411.101.339	95.669.098	1.853.331.507	799.384.554
Trả trước cho người bán	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
- Công ty TNHH Định giá Cimeico	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
Phải thu khác	894.084.854	131.594.632	778.440.605	206.746.280
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	131.594.632	493.944.162	148.183.250
- Các đối tượng khác	400.140.692	-	284.496.443	58.563.030
	3.065.214.259	488.098.947	4.059.178.439	1.285.730.431

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	352.958.485	-	139.416.464	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	887.303.175	-	1.875.345.365	-
Hàng hoá	25.775.000	-	-	-
	1.266.036.660	-	2.014.761.829	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.075.662	107.067.751
Chi phí sửa chữa văn phòng	315.578.776	9.345.700
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	980.811.410	554.323.719
	1.379.465.848	670.737.170
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	488.378.451	116.440.567
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	316.406.739	631.077.111
	804.785.190	747.517.678

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn	80.536.955	80.459.330
	80.536.955	80.459.330

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.806.282.711	1.777.477.745	29.793.633.086	544.927.276	108.000.000	44.030.320.818
Mua trong kỳ	-	-	-	82.349.000	-	82.349.000
Số dư cuối kỳ	11.806.282.711	1.777.477.745	29.793.633.086	627.276.276	108.000.000	44.112.669.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.617.897.201	1.070.416.061	16.769.126.197	329.187.197	108.000.000	26.894.626.656
Khấu hao trong kỳ	262.336.506	40.541.370	819.323.544	57.504.050	-	1.179.705.470
Số dư cuối kỳ	8.880.233.707	1.110.957.431	17.588.449.741	386.691.247	108.000.000	28.074.332.126
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.188.385.510	707.061.684	13.024.506.889	215.740.079	-	17.135.694.162
Tại ngày cuối kỳ	2.926.049.004	666.520.314	12.205.183.345	240.585.029	-	16.038.337.692

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 13.759.311.220 VND (tại ngày đầu năm là 13.759.311.220 VND).

Trong đó thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Kho Phú Mỹ -Bãi số 1	Phòng Quản lý và vận hành Kho bãi	Sử dụng bình thường	2.115.692.728	433.196.196
Bãi Cont Hải Phòng	Chi nhánh Hải Phòng	Sử dụng bình thường	6.140.598.623	1.192.712.456
Nhà làm việc A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	1.929.801.675	983.559.177

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Mua trong kỳ	-	54.900.000	54.900.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	1.871.349.000	11.495.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	479.247.756	479.247.756
Khấu hao trong kỳ	-	114.424.378	114.424.378
Số dư cuối kỳ	-	593.672.134	593.672.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	1.337.201.244	10.960.960.244
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	1.277.676.866	10.901.435.866

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh). Diện tích sử dụng 325,6 m². Hiện tại, Công ty đang làm văn phòng kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 288.219.000 VND (tại ngày đầu năm là 288.219.000 VND).

Trong đó thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất A8 Trường Sơn	Phòng Hành chính Nhân sự	Sử dụng bình thường	9.623.759.000	9.623.759.000
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	Phòng Kế toán Tài chính	Sử dụng bình thường	1.528.230.000	1.241.686.866

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm	31.375.687.053	31.375.687.053	186.122.222	186.122.222
- Đầu tư mua sắm đầu kéo và sơmi rơ moóc	31.375.687.053	31.375.687.053	186.122.222	186.122.222
Xây dựng cơ bản	3.032.878.192	3.032.878.192	181.296.296	181.296.296
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	2.957.878.192	2.957.878.192	181.296.296	181.296.296
- Chi phí xây dựng kho bãi Chi nhánh Hải Phòng	75.000.000	75.000.000	-	-
	34.408.565.245	34.408.565.245	367.418.518	367.418.518

(i) Dự án Đầu tư xe đầu kéo và somi rơmoóc tại Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans: số lượng 15 xe đầu kéo và 15 xe somi rơmoóc với tổng mức đầu tư 35 tỷ VND. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục cuối cùng để đưa các xe này đưa vào sử dụng.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	14.765.282	63.026.162
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	6.091.200	1.000.080
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	53.352.000
Bên khác	9.951.748.684	17.272.445.374
Công ty TNHH Phương Minh Auto	551.342.862	989.194.640
Công ty TNHH Khánh Kim	351.921.942	776.137.900
Công ty CP Gemadept Miền Trung	385.905.600	964.836.920
Công ty TNHH Trung Việt Logistics	348.544.100	770.530.360
Công ty CP Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh	345.985.826	125.060.302
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	437.232.994	2.212.231.978
Công ty CP Kiến trúc - Xây dựng Thái Dương	1.717.161.120	2.793.123.000
Các người bán khác	5.813.654.240	8.641.330.274
	9.966.513.966	17.335.471.536

16 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	120.897.025	85.897.025
	120.897.025	85.897.025

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.564.025	2.337.978.779	1.958.370.839	-	444.171.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.160	315.127.810	1.566.948.970	679.850.550	-	822.226.070
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.262.445	992.786.848	1.110.288.137	-	111.761.156
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.747.304.322	-	6.405.951.751	2.689.571.795	30.924.366	-
Các loại thuế khác	-	408.697.541	-	408.697.541	-	-
	4.127.304.482	1.017.651.821	11.303.666.348	6.846.778.862	30.924.366	1.378.159.191

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	2.014.147.250	786.886.510
Trích tiền thuê đất (i)	1.033.545.454	1.033.545.454
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động	-	176.013.000
Chi phí phải trả khác	2.895.177.786	326.666.667
	5.942.870.490	2.323.111.631

(i) Đây là khoản trích chi phí thuê đất từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 tại khu đất 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 406 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh) ở Công ty mẹ số tiền 1.033.545.454 VND. Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng này.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.245.992.000	1.601.972.000
Tiền nâng hạ chi hộ	112.186.100	369.048.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	644.612.892	643.166.032
Phải trả khác	307.592.255	210.929.375
	2.310.383.247	2.825.115.407
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.150.000	210.000.000
	560.150.000	210.000.000

20 VAY DÀI HẠN

	Đầu năm Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ Giá trị VND
Vay dài hạn	-	21.579.362.998	-	21.579.362.998
	-	21.579.362.998	-	21.579.362.998

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cho vay Dự án Đầu tư số 70/2026-HĐCVDADT/NHCT902-0303590943 ký ngày 18/06/2026 với mục đích phục vụ dự án Đầu tư xe đầu kéo và sơmi rơ moóc. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 22.400.000.000 VND với thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất 9,5%/năm tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên.

Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết giữa bên vay/bên thứ ba với Ngân hàng.

Trong đó bao gồm Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 73/2026/HĐBĐ/NHCT902-VTRUCK ký ngày 18/06/2026 với tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 902/2026/8499 gửi ngày 06/05/2026 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Số tài khoản: 211000527921) với số tiền là 3.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm cùng toàn bộ quyền, lợi ích và tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi này.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	314.173.238.413	2.084.471.251	571.393.903.624
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.514.598.437	(25.893.320)	14.488.705.117
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(15.300.000.000)	-	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.970.041.753)	(22.458.247)	(2.992.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	-	310.417.795.097	2.036.119.684	567.590.108.741
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	308.350.527.944	1.833.129.768	565.319.851.672
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.439.972.304	(23.124.982)	12.416.847.322
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(38.250.000.000)	-	(38.250.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	28.480.000.000	(28.480.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.143.192.344)	(6.807.656)	(4.150.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	28.480.000.000	249.917.307.904	1.803.197.130	535.336.698.994

Công ty mẹ và Công ty con đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng thành viên như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ	Phân phối tại các công ty con	
		Phân thuộc về công ty mẹ	Phân thuộc về cổ đồng không kiểm soát
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	28.480.000.000	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.000.000.000	143.192.344	6.807.656
Chi trả cổ tức	38.250.000.000	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.897.025	73.777.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	38.250.000.000	15.300.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.250.000.000	15.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	38.215.000.000	15.270.393.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.215.000.000	15.270.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	120.897.025	103.384.025

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.480.000.000	-
	28.480.000.000	-

22 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đồng không kiểm soát VND	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát VND	Điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	1.452.300.000	(23.124.982)	(6.807.656)	1.422.367.362
	1.452.300.000	(23.124.982)	(6.807.656)	1.422.367.362

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Tầng 4 và tầng 6 Tòa nhà số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	Làm Văn phòng	612	36 tháng từ ngày 15 tháng 05 năm 2025 đến ngày 14 tháng 05 năm 2028.	thanh toán hàng kỳ
2	1531 đường Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho, bãi	90,2	50 năm từ 1997 đến năm 2047	trả tiền thuê đất hàng năm
3	102C Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh)	Văn phòng	781,2	Vô thời hạn	trả tiền thuê đất hàng năm
4	Phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là phường Hải Phòng, thành phố Hải Phòng)	Văn phòng và kho bãi	25.419,60	40 năm từ năm 2003 đến năm 2043.	trả tiền thuê đất hàng năm

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
5	1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho hàng	2.479	05 năm từ năm 1996 đến năm 2001. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.	trả tiền thuê đất hàng năm
6	161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho, bãi	41.302,10	từ năm 2010 đến năm 2020. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.	trả tiền thuê đất hàng năm

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	8.528,74	46.454,92

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng	40.000.000	40.000.000
Các đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	300.829.823.634	134.625.509.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.171.915.130	74.165.668.551
	401.001.738.764	208.791.178.051
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	126.104.780.871	99.836.810.427

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	294.888.564.006	132.772.082.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.698.044.448	65.818.051.418
	381.586.608.454	198.590.134.208
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	34.240.216.005	24.398.186

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.695.922.273	1.610.735.229
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	901.836	13.137.042
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	7.631.063	656.332.046
	3.704.455.172	2.280.204.317

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.312.507	23.447.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.279.728	22.014.708
Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	102.000.000	-
	109.592.235	45.462.439

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.490.497.352	1.740.195.760
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	26.614.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.576.705	392.720.644
Chi phí khác bằng tiền	1.387.576.936	2.552.702.866
	2.885.650.993	4.712.233.427

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.212.479.179	5.614.344.662
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	76.412.586	165.074.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.878.256	201.447.252
Thuế, phí và lệ phí	957.177.228	894.430.777
Chi phí dự phòng	774.857.505	586.803.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.953.125.377	9.384.834.161
Chi phí khác bằng tiền	2.689.314.308	2.581.897.180
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(971.190.201)	(76.513.786)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(971.190.201)	(76.513.786)
	14.996.054.238	19.352.317.698

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

1.476.139.300

434.475.330

30 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	-	1.959.778.341
Thu nhập khác	504.465	594.595
	504.465	1.960.372.936

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	1.534.084.620	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	32.864.350	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.566.948.970	-

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.439.972.304	14.514.598.437
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.439.972.304	14.514.598.437
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	488	569

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.018.172.331	4.623.812.772
Chi phí nhân công	18.644.495.446	14.328.430.576
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.022.540.327	359.550.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.294.129.848	1.179.643.056
Thuế, phí và lệ phí	6.567.118.723	4.466.476.171
Chi phí dự phòng	(196.332.696)	510.289.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.507.470.734	60.605.256.801
Chi phí khác	5.722.154.966	3.809.142.819
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	104.579.749.679	89.882.602.543

34 THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 17 tháng 07 năm 2026, công ty nhận được Công văn số 6638/UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Theo đó, Ủy ban chứng khoán nhà nước thông báo công ty về việc không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng và ý kiến đề nghị Công ty tiếp tục theo dõi việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng một trong các điều kiện công ty đại chúng theo quy định (ngày 31/12/2025) và thực hiện thủ tục cần thiết.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	126.104.780.871	99.836.810.427
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	12.849.252.309	10.394.877.028
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel	2.868.747.663	1.391.250.686
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2.203.116.732	2.161.936.980
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	330.153.704	252.696.298
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	60.000.000	10.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	10.451.385.487	10.663.153.919
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	3.603.695.779	841.363.871
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	33.345.418.290	68.563.418.958
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	534.185.595	1.013.456.193
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	1.530.104.654
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	500.216.158	1.146.149.360
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	45.089.491.312	294.754.000
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	551.589.721	398.297.804
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	598.843.950	744.017.725
Công ty TNHH Nippovina	9.060.000	200.074.442
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	32.562.668	214.258.509
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	636.327.701	17.000.000
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	12.438.333.802	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	35.716.355.305	458.873.516
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.476.139.300	434.475.330
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	13.513.609	7.237.186
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	27.259.000	17.161.000
Công ty CP Vinafreight	65.795.396	-
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	34.133.648.000	-
Cổ tức đã trả	36.478.950.000	14.591.580.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	36.478.950.000	14.591.580.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.768.562.824	85.786.800.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	20.831.715.000	75.615.760.000
Công ty CP Vinafreight	-	5.171.040.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	5.000.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch HĐQT	79.001.096	-
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	621.845.503	398.628.155
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên HĐQT	649.229.554	417.665.340
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	573.872.731	410.665.340
Ông Phạm Duy Dũng	Thành viên HĐQT	63.600.913	-
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	356.016.661	312.311.359
Bà Vũ Văn Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	51.430.250	16.726.019
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	183.763.818	162.804.415
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	304.057.414	232.004.947

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 SÓ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Thay đổi
		VND			VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	37.844.357.920	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	144.157.110
111	Tiền	5.244.357.920	111	Tiền	(80.459.330)
112	Các khoản tương đương tiền	32.600.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	224.616.440
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	108.600.000.000	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.014.709.594
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.600.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.014.709.594
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	17.468.847.394	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	(3.239.326.034)
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.468.847.394	135	Phải thu ngắn hạn khác	(3.239.326.034)
150	Tài sản ngắn hạn khác	-	160	Tài sản ngắn hạn khác	80.459.330
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	80.459.330
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	85.897.025
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.911.012.432	320	Phải trả ngắn hạn khác	(85.897.025)

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Thay đổi
		VND			VND
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	88.067.004.317	22	Doanh thu hoạt động tài chính	(85.786.800.000)
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(61.628.347.083)	27	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	85.786.800.000

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục.

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc.
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026